

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/09/2017

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. HBT- TP Hà nội

Điện thoại: 04.36360669 Fax: 04.36363735

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		498.677.601.231	494.121.302.633
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		957.166.713	1.666.946.504
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		497.720.434.518	492.454.356.129
4	Giá vốn hàng bán	11		406.198.644.281	395.852.052.995
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		91.521.790.237	96.602.303.134
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.330.599	87.471.209
7	Chi phí tài chính	22		6.314.298.304	2.926.590.898
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.429.491.073	2.658.991.527
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD liên kết	24			
9	Chi phí bán hàng	25		44.920.906.352	54.895.779.950
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.360.121.259	20.344.010.009
11	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	30		18.977.794.921	18.523.393.486
12	Thu nhập khác	31		380.156.225	39.010.306.520
13	Chi phí khác	32		303.607.078	191.272.299
14	Lợi nhuận khác	40		76.549.147	38.819.034.221
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.054.344.068	57.342.427.707
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		4.215.460.727	11.138.470.936
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.838.883.341	46.203.956.771
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Khúc Thị Minh Phương

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hà Thị Phương Thảo

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Văn Hội



CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 04.36360669

Fax: 04.36363735

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/09/2017	Số tại ngày 1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.995.833.106	191.235.310.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.881.767.638	79.701.098.701
1. Tiền	111		29.881.767.638	79.701.098.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.948.337.446	63.445.496.750
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		53.373.212.467	51.984.813.448
2. Trả trước người bán	132		88.112.899.853	10.651.628.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.462.225.126	809.055.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	
IV. Hàng tồn kho	140		44.603.563.678	47.254.273.512
1. Hàng tồn kho	141		44.603.563.678	47.254.273.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.562.164.344	834.441.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.286.909	834.441.047
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.924.677	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.039.952.758	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.224.775.715	141.252.831.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.000.000	36.000.000
Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.000.000	36.000.000
II Tài sản cố định	220		112.514.863.538	123.583.115.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221		112.081.762.356	123.033.421.899
- Nguyên giá	222		257.730.533.148	254.691.275.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-145.648.770.792	-131.657.853.103
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		433.101.182	549.693.689
- Nguyên giá	228		1.312.916.800	1.312.916.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-879.815.618	-763.223.111
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.390.847.648	15.454.714.986
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.390.847.648	15.454.714.986
V. Đầu tư tài chính dài hạn	251			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.283.064.529	2.179.001.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.283.064.529	2.179.001.287
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.220.608.821	332.488.141.871

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội
Điện thoại: 04.36360669 Fax: 04.36363735

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)
Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 30/9/2017	Số tại ngày 1/1/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.745.121.757	166.675.538.149
I. Nợ ngắn hạn	310		166.558.826.970	166.624.912.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.522.385.044	56.177.788.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		567.349.295	2.353.934.115
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.140.633.704	12.436.213.630
4. Phải trả người lao động	314		8.668.661.322	12.795.553.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.776.360.521	6.791.674.788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.599.449.284	14.363.724.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133.527.742.723	59.807.701.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.756.245.077	1.898.321.804
II. Nợ dài hạn	330		8.186.294.787	50.625.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	335		0	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.155.668.948	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	343		30.625.839	30.625.839
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.475.487.064	165.812.603.722
I. Vốn chủ sở hữu	410		178.475.487.064	165.812.603.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.073.120.000	100.073.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.073.120.000	100.073.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.085.558.000	8.085.558.000
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		3.448.146.918	3.448.146.918
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.029.358.328	17.748.358.328
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.839.303.818	36.457.420.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối kỳ năm nay	421b		14.839.303.818	36.457.420.476
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.220.608.821	332.488.141.871

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Khúc Thị Minh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Thị Phương Thảo

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Hồi



Công ty CP Bánh kẹo Hải châu

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 04.36360669

Fax: 04.36363735

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		562.580.058.927	506.920.262.302
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-345.837.281.864	-247.041.634.460
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-43.641.897.715	-28.831.825.802
4	Tiền chi trả tiền lãi vay	04		-5.429.491.073	-3.567.808.444
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-9.184.967.769	-8.069.271.788
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		96.836.717.862	44.509.627.648
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4.375.060.286	-40.330.725.831
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		250.948.078.082	223.588.623.625
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-19.864.531.970	-12.187.797.569
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn cho các đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.330.599	46.883.527
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-19.813.201.371	-12.140.914.042
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-266.214.780.341	-144.657.913.794
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-24.915.321.320
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-266.214.780.341	-169.573.235.114
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-35.079.903.630	-3.425.525.531
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.961.671.268	21.605.138.674
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29.881.767.638	18.179.613.143

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Khúc Thị Minh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Hà Thị Phương Thảo

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Văn Hồi



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Phố Mạc Thị Bưởi- Q. HBT-TP HN

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 Của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bánh kẹo các loại, bột canh gia vị và chế biến các loại thực phẩm.

- Sản xuất nước uống có cồn, không cồn.

- Sản xuất in ấn các loại bao bì thực phẩm.

- Cho thuê văn phòng nhà xưởng.

- Kinh doanh môi giới bất động sản, đầu tư xây dựng.

.....(theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh)

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Thời tiết nắng nóng, lại thêm bánh kẹo ngoại nhập vào thị trường Việt Nam rất nhiều nên ảnh hưởng tới sức tiêu thụ bánh kẹo.

- Dây chuyền sản xuất bánh mềm sản lượng còn thấp không bù đắp được chi phí khấu hao.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Công ty CP Bánh kẹo Hải châu có trụ sở chính tại số 15 Phố Mạc Thị Bưởi-Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng-TP Hà nội và có 08 đơn vị trực thuộc sau:

+ Nhà máy Bánh kẹo Hải châu tại xã Vĩnh Khúc- Huyện Văn Giang Tỉnh Hưng Yên, có giấy đăng ký kinh doanh số 0513000198 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 9/1/2007 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184011.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải châu tại Hà nội giấy đăng ký kinh doanh số 0113009053 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 26/08/2005 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184006.

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tại Hưng yên giấy đăng ký kinh doanh số 0100114184002 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hưng yên cấp ngày 26/5/2016

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tại Việt trì giấy đăng ký kinh doanh số 1813000102 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 21/11/2006 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184-008

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu tại Nghệ an giấy đăng ký kinh doanh số 2713000121 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ an cấp ngày 13/04/2006 và thay đổi lần 2 số 0100114184-007 .

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tại TP Hồ chí minh giấy đăng ký kinh doanh số 4113017990 do sở kế hoạch đầu tư TP Hồ chí minh cấp ngày 25/04/2005 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184-005

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tại Đà năng giấy đăng ký kinh doanh số 3213000592 do sở kế hoạch và đầu tư Tp Đà năng cấp ngày 5/4/2005 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184-004.

+ Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tại Thị xã phủ lý tỉnh Hà nam giấy đăng ký kinh doanh 0613000064 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà nam cấp ngày 18/12/2006 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184-009

Nhưng đến ngày 1/4/2017 Các chi nhánh Hà nội, Hà nam, Việt Trì, Hưng yên giải thể sáp nhập về Công ty và đến 1/6/2017 Các chi nhánh TP Hồ chí minh, Đà năng, Nghệ an Giải thể

và sáp nhập về Công ty. Tại thời điểm 30/9/2017 Công ty CP Bánh kẹo Hải châu có 02 đơn vị trực thuộc:

+ Nhà máy Bánh kẹo Hải châu I tại xã Vĩnh Khúc- Huyện Văn Giang Tỉnh Hưng Yên, có giấy đăng ký kinh doanh số 0513000198 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 9/1/2007 và thay đổi lần 2 mã số 0100114184011.

+ Nhà máy Bánh kẹo Hải châu II tại Xã Quỳnh Lộc, Thị xã Hoàng Mai- Nghệ an .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm(bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 30/09/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty CP Bánh kẹo Hải châu áp dụng theo chế độ kế toán Doanh nghiệp Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư số 200/2014/TT /BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành từng đợt 1 đến đợt 5 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.*

3. *Công ty CP Bánh kẹo Hải châu đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản hướng dẫn sau:*

+ Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính.

+ Thông tư số 105/2003 ngày 04/11/2003 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện sáu(06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 21/12/2002 của Bộ tài chính.

+ Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện sáu(06) chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam.

+ Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện sáu(06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 4)

+ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện (04) chuẩn mực kế toán ban hành và công bố 04 chuẩn mực kế toán Việt nam (đợt 5).

+ Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu(16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ -BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

+ Thông tư số: 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

+ Thông tư số 200/2014/TT /BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

+ Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hợp nhất Báo cáo tài chính

* Các văn bản khác liên quan đến thời điểm báo cáo.

4. Các hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức ghi sổ nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá USD, tỷ giá EUR
- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c. Các khoản đi vay...
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Được hạch toán theo giá gốc bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí có liên quan trực tiếp mà công ty bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính): Khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 V/v Hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- 9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác,
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng
- 25. Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	274.443.416	1.793.948.436
Tiền gửi ngân hàng	29.607.324.222	77.907.150.265
Tiền gửi VND	29.452.256.032	77.752.082.075
Tiền gửi USD	144.071.372	144.071.372
Tiền gửi EURO	10.996.818	10.996.818
Cộng	29.881.767.638	79.701.098.701

2 Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1. Ngắn hạn	3.462.225.126	-	809.055.109	-
Tạm ứng	3.376.395.066	-	758.669.171	-
Phải thu ngắn hạn khác	85.830.060	-	50.385.938	-
2.2. Dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	3.498.225.126	-	845.055.109	-

3 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.170.910.485	-	31.117.264.900	-
Công cụ, dụng cụ	564.920.425	-	276.880.684	-
Thành phẩm	9.707.587.424	-	8.804.910.377	-
Hàng hoá	1.160.145.344	-	7.055.217.551	-
Cộng	44.603.563.678	-	47.254.273.512	-

4 Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Ngắn hạn	508.286.909	834.441.047
4.2 Dài hạn	1.283.064.529	2.179.001.287

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc, thiết bị điện lực	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	110.541.215.694	129.570.587.037	13.498.918.017	1.080.554.254		254.691.275.002
- Mua trong năm		849.370.931		150.288.100		999.659.031
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.039.599.115					2.086.099.115
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 30/9/2017	112.580.814.809	130.419.957.968	13.498.918.017	1.230.842.354		257.730.533.148
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	33.788.259.536	92.208.354.088	5.002.863.282	658.376.197		131.657.853.103
- Khấu hao trong năm	5.950.664.178	6.937.661.932	922.398.903	133.692.675		13.944.417.688
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 30/9/2017	39.738.923.714	99.146.016.020	5.925.262.185	792.068.872		145.602.270.792
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	76.706.456.158	37.362.232.949	8.542.554.735	422.178.057		123.033.421.899
2. Tại ngày cuối kỳ 30/9/2017	72.795.391.094	31.273.941.948	7.573.655.832	438.773.482		112.081.762.356

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	241.650.000	1.071.266.800	1.312.916.800
- Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ 30/9/2017	241.650.000	1.071.266.800	1.312.916.800
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			0
Số dư đầu năm	111.535.832	651.687.279	763.223.111
- Khấu hao trong năm	36.247.500	80.345.007	116.592.507
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	147.783.332	732.032.286	879.815.618
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	154.279.168	419.579.521	549.693.689
2. Tại ngày cuối kỳ 30/9/2017	93.866.668	339.234.514	433.101.182

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình dự án Hưng Yên	572.787.454	572.787.454
Công trình dự án 15 Mạc Thị Bưởi	148.956.909	148.956.909
Công trình dự án nhà VP ngõ 622 Minh khai	14.523.800.801	14.523.800.801
Công trình dự án tại Nghệ an	13.916.045	
Công trình dự án Tại Trà Vinh	12.017.273	
Các công trình dự án khác	2.119.369.166	209.169.822
Cộng	17.390.847.648	15.454.714.986

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đầu năm
Thuế GTGT	964.140.959			3.065.823.346
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.542.076.975			8.511.955.653
Thuế thu nhập cá nhân	171.231.222			857.690.631
Thuế tài nguyên	684.340			744.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	462.500.208			-
Các loại thuế khác	-			-
Cộng	5.140.633.704			12.436.213.630

9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	113.575.422	49.839.751
Chi phí tiền điện		27.912.275
Chi phí vận chuyển	747.413.852	
Chi phí kiểm toán	135.000.000	220.000.000
Chi phí chiết khấu	433.923.132	
Chi phí hỗ trợ thị trường	1287.588.742	2.132.407.141
Chi phí gia công	270.675.971	

Chi phí khảo sát thị trường nước ngoài		4.060.000.000
Chi phí trung tu	775.000.000	
Chi phí khác	13.183.402	301.515.621
Cộng	3.776.360.521	6.791.674.788

10 Phải trả khác

10.1 Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
14.363.724.408	14.363.724.408	
Kinh phí công đoàn		
Các khoản phải trả dự án Hưng Yên	147.855.500	147.855.500
Phải trả công ty nhà số 7	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản giữ lại chờ quyết toán máy móc thiết bị	331.401.151	245.522.548
Phải trả, phải nộp khác	4.120.192.633	10.970.346.360

10.2 Dài hạn

Tiền lái xe đặt cọc		20.000.000
Cộng	7.599.449.284	14.383.724.408

11 Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	32.384.169.649	32.384.169.649	139.091.225.616	128.566.918.685	28.316.030.419	28.316.030.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.423.531.742	27.423.531.742	98.261.578.677	97.647.861.656	42.908.476.580	42.908.476.580
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	79.063.273.528	40.000.000.000	28.037.248.763	28.037.248.763
Ngân hàng TMCP Công thương Hoàn Kiếm	-	-	23.518.743.852		39.063.273.528	39.063.273.528
11.2 Vay dài hạn						
			8.155.668.948		8.155.668.948	8.155.668.948
Cộng	59.807.701.391	59.807.701.391	348.090.490.621	266.214.780.341	141.683.411.671	141.683.411.671

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	100.073.120.000	8.085.558.000	3.448.146.918	4.919.136.194	34.944.288.596	151.470.249.708
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	48.464.124.876	48.464.124.876
- Tăng khác	-	-	-	12.829.222.134	-	12.829.222.134
- Giảm khác	-	-	-	-	(18.022.294.891)	(46.950.992.996)
- Số dư cuối năm trước	100.073.120.000	8.085.558.000	3.448.146.918	17.748.358.328	36.457.420.476	165.812.603.722
- Số dư đầu năm nay	100.073.120.000	8.085.558.000	3.448.146.918	17.748.358.328	36.457.420.476	165.812.603.722
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	14.838.883.341	14.838.883.341
- Tăng khác	-	-	-	34.281.000.000	-	34.281.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	(36.457.000.000)	(36.457.000.000)
Số dư cuối 30/9 năm nay	100.073.120.000	8.085.558.000	3.448.146.918	52.029.358.328	14.839.303.818	178.475.487.064

(*) - Chi tiết giảm khác:

Trích lập quỹ ĐTPT

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

34.281.000.000

2.176.000.000

36.457.000.000

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Mía đường I			
- Công ty Cổ phần	4.488.446	44.884.460.000	44,85%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.518.866	55.188.660.000	55,15%
	<u>10.007.312</u>	<u>100.073.120.000</u>	<u>100%</u>

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>9 tháng Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	100.073.120.000	100.073.120.000
+ Vốn góp đầu năm	100.073.120.000	100.073.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.073.120.000	100.073.120.000

12.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	10.007.312	10.007.312
+ Cổ phiếu phổ thông	10.007.312	10.007.312
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.007.312	10.007.312
+ Cổ phiếu phổ thông	10.007.312	10.007.312
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>10.007.312</u>	<u>10.007.312</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

12.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	52.029.358.328	17.748.358.328

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>9 tháng Năm nay</u>	<u>9 tháng Năm trước</u>
1 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	492.623.542.274	473.306.103.748
Doanh thu cho thuê kho	3.068.095.469	2.154.731.746
Doanh thu khác (KD ngoài, vật tư..)	2.985.963.488	18.660.467.139
Cộng	<u>498.677.601.231</u>	<u>494.121.302.633</u>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	948.177.029	1.437.898.022
Hàng bán bị trả lại	8.989.684	229.048.482
Cộng	<u>957.166.713</u>	<u>1.666.946.504</u>
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	491.666.375.561	471.639.157.244
Doanh thu cho thuê kho	3.068.095.469	2.154.731.746
Doanh thu khác (KD ngoài, vật tư..)	2.985.963.488	18.660.467.139
Cộng	<u>497.720.434.518</u>	<u>492.454.356.129</u>
4 Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	406.198.644.281	395.852.052.995
Cộng	<u>406.198.644.281</u>	<u>395.852.052.995</u>
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.330.599	87.471.209
Cộng	<u>51.330.599</u>	<u>87.471.209</u>
6 Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.429.491.073	2.658.991.527
Chiết khấu thanh toán	884.807.231	267.599.371
Cộng	<u>6.314.298.304</u>	<u>2.926.590.898</u>
7 Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ LN chuyển nhượng DA		38.000.000.000
Thu nhập từ BL BH DC Bán hàng do không phải trả		659.137.850
Thu nhập từ bán phế liệu	31.584.000	129.208.226
Thu nhập khác	348.572.225	221.960.444

Cộng	380.156.225	39.010.306.520
8 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Chi phạt nộp thuế	300.827.858	46.701.014
Chi phí khác	2.779.220	144.571.285
Cộng	303.607.078	191.272.299
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
9.1. Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng dự án 622 Minh Khai		
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án 622 MK		38.000.000.000
Giá vốn chuyển nhượng dự án		
Thu nhập chịu thuế		38.000.000.000
Thuế TNDN từ chuyển nhượng dự án (20%)		7.600.000.000
9.2. Thuế TNDN từ các hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.054.344.068	19.342.427.707
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	19.054.344.068	57.342.427.707
Thuế TNDN phải nộp (20%)	3.810.868.813	11.138.470.936
Thuế TNDN phải nộp các năm trước	404.591.913	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (20%)	4.215.460.727	11.138.470.936
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	14.838.883.341	46.203.956.771
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	14.838.883.341	46.203.956.771
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	10.007.312	10.007.312
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.482	4.671

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(Đơn vị tính.)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận”(2):.....

5. Thông tin so sánh(những thứ thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Thông tin khác:.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Khúc Thị Minh Phương

Hà Thị Phương Thảo



Nguyễn Văn Hội